

PHỤ LỤC I
DANH MỤC TÀI SẢN CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH GIAO

(Bao gồm đường, cầu và các công trình phụ trợ gắn liền trên tuyến, do năm 2004 chia tách tỉnh thành 02 tỉnh Điện Biên và tỉnh Lai Châu và thời điểm đó chưa quy định thủ tục giao tài sản)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đường tỉnh 128		35			Cấp VI-MN			537.237.000	386.352.225		
1.1	Đường tỉnh 128	Km	34,913	Trước năm 2013	2009				518.400.000	368.928.000	Đang sử dụng	
1.2	Cầu Km10+300	Cái	01	2019	2021			483,0	18.837.000	17.424.225	Đang sử dụng	
2	Đường tỉnh 129		49,5			Cấp IV-MN			807.320.000	575.025.600		
2.1	Đường tỉnh 129	Km	49,5		Sau năm 2013				803.520.000	572.745.600	Đang sử dụng	
2.2	Nhà hạt: Km22+100, huyện Sin Hồ	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		900,0	900,0	1.800.000	1.080.000	Đang sử dụng	
2.3	Nhà hạt: Km36+730, huyện Sin Hồ	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		1.000,0	1.000,0	2.000.000	1.200.000	Đang sử dụng	
3	Đường tỉnh 132		71,66			Cấp V-MN; GTNT A			770.306.697	564.787.435		
3.1	Đường tỉnh 132 (đoạn Km0 - Km4; tuyến cũ Km16+050 - Km20+00)	Km	71,41	Trước năm 2013	Trước năm 2013				700.384.507	513.592.992	Đang sử dụng	
3.2	Cầu: Km1+210	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			73,5	1.764.000	1.278.900	Đang sử dụng	
3.3	Cầu BTCT: Km1+512	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			982,8	38.329.200	28.363.608	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3.4	Cầu BTCT: Km3+860	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			263,5	6.061.190	4.485.281	Đang sử dụng	
3.5	Cầu BTCT: Km43+990	Cái	01	Trước năm 2013				43,2	1.036.800	751.680	Đang sử dụng	
3.6	Cầu BTCT: Km44+100	Cái	01	Trước năm 2013				207,0	8.073.000	5.852.925	Đang sử dụng	
3.7	Cầu BTCT: Km61+037	Cái	01	Trước năm 2013				342,0	13.338.000	9.670.050	Đang sử dụng	
3.8	Nhà hạt: Km14+930, huyện Phong Thổ	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		600,0	90,0	1.320.000	792.000	Đang sử dụng	
4	Đường Pắc Ma - Ka Lăng - Thu Lũm		41,09						1.407.467.080	1.002.764.166		
4.1	Đường Pắc Ma - Ka Lăng - Thu Lũm	Km	40,73	Trước năm 2013	Trước năm 2013				1.305.360.000	926.805.600	Đang sử dụng	
4.2	Nhà hạt: Km20+540, Huyện Mường Tè	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		2.000,0	115,0	260.000	156.000	Đang sử dụng	
4.3	Cầu Nậm Ngọc - Km0+320	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			294,7	9.430.400	6.695.584	Đang sử dụng	
4.4	Cầu Nậm Le - Km1+697,83	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			231,7	7.414.400	5.264.224	Đang sử dụng	
4.5	Cầu BTCT - Km3+500	Cái	01	Năm 2017	Năm 2019			764,0	29.796.000	24.581.700	Đang sử dụng	
4.6	Cầu Nậm Lăn - Km6+173,73	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			473,2	18.454.800	13.102.908	Đang sử dụng	
4.7	Cầu Km26+316,25	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			365,6	14.258.400	10.123.464	Đang sử dụng	
4.8	Cầu Km30+916,82	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			466,3	18.186.480	12.912.401	Đang sử dụng	
4.9	Cầu Km34+388,65	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			59,3	1.423.200	1.031.820	Đang sử dụng	
4.10	Cầu Km36+399,5	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			168,8	2.883.400	2.090.465	Đang sử dụng	
5	Đường Thu Lũm - U Ma Tu Khoàng		26,02			Cấp VI-MN			403.759.200	286.686.312		
5.1	Đường Thu Lũm - U Ma Tu Khoàng	Km	25,93	Trước năm 2013	Trước năm 2013				387.648.000	275.230.080	Đang sử dụng	
5.2	Cầu Km1+533,1	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			48,0	1.152.000	835.200	Đang sử dụng	
5.3	Cầu Km10+283,84	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			216,8	4.986.400	3.540.344	Đang sử dụng	
5.4	Cầu Km17+304,28	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			216,8	4.986.400	3.540.344	Đang sử dụng	
5.5	Cầu Km19+210,83	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			216,8	4.986.400	3.540.344	Đang sử dụng	
6	Đường Pắc Ma - Nậm Là		23			Cấp VI-MN.			343.772.310	243.842.380		
6.1	Đường Pắc Ma - Nậm Là	Km	22,9006	Trước năm 2013	Trước năm 2013				330.192.000	234.436.320	Đang sử dụng	
6.2	Cầu Km4+720	Cái	01	2004	2006			120,0	5.010.550	3.557.491	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6.3	Cầu Km15+70	Cái	01	2004	2006			36,0	1.296.000	712.800	Đang sử dụng	
6.4	Cầu Là Ho - Km16+205	Cái	01	2008	2010			122,4	7.013.760	4.979.770	Đang sử dụng	
6.5	Nhà hạt: Km1+400, huyện Mường Tè	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		2.000	115	260.000	156.000	Đang sử dụng	
7	Đường Noong Hèo - Nậm Mạ		33,6				-	105,0	486.624.000	369.716.640		
7.1	Đường Noong Hèo - Nậm Mạ	Km	33,56	-Trước năm 2016 - Cải tạo nâng cấp năm 2022	- Sau năm 2016 Bàn giao sau cải tạo năm 2023				483.264.000	367.280.640	Đang sử dụng	
7.2	Cầu Km14+496	Cái	01	Trước năm 2011	Sau năm 2011			105,0	3.360.000	2.436.000	Đang sử dụng	
8	Công trình cầu						-	3.216,2	125.435.700	90.940.883		
8.1	Cầu Pa So - Huổi Luông	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			1.013,3	39.518.700	28.651.058	Đang sử dụng	
8.2	Cầu Trung tâm huyện lỵ phong thổ	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			1.065,0	41.535.000	30.112.875	Đang sử dụng	
8.3	Cầu Mường Tè 2	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			1.138,0	44.382.000	32.176.950	Đang sử dụng	
CỘNG TỔNG									4.881.921.987	3.520.115.640		

PHỤ LỤC II
DANH MỤC TÀI SẢN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH GIAO NHƯNG DO HỢP NHẤT GIỮA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ SỞ XÂY DỰNG THÀNH SỞ XÂY DỰNG
(Bao gồm đường, cầu và các công trình phụ trợ gắn liền trên tuyến)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng g	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đường tỉnh 127		100,8			Cấp IV-MN và cấp V-MN			1.676.986.000	1.227.119.180		
1.1	Đường tỉnh 127 (đoạn Km0+00 - Km26+00 và Km30+00 - Km108+00)	Km	98,996	Trước năm 2013	Năm 2015 và 2016				1.251.648.000	890.398.080	Đang sử dụng, khai thác	
1.2	Cầu Lai Hà - Km0+421,32	Cái	01	2007	2016			2.248	87.672.000	70.137.600	Đang sử dụng	
1.3	Cầu Bản chợ - Km1+421,32	Cái	01	2007	2016			462	18.018.000	14.414.400	Đang sử dụng	
1.4	Cầu Nậm Doong - Km5+375,84	Cái	01	2007	2016			1.113	43.407.000	34.725.600	Đang sử dụng	
1.5	Cầu Nậm Ty - Km19+57,78	Cái	01	2007	2016			231	9.009.000	7.207.200	Đang sử dụng	
1.6	Cầu Bản Hoa - Km21+320	Cái	01	2007	2016			720	28.080.000	22.464.000	Đang sử dụng	
1.7	Cầu Cạn - Km21+736,5	Cái	01	2007	2016			336	13.104.000	10.483.200	Đang sử dụng	
1.8	Cầu Nậm Tạo - Km25+325	Cái	01	2007	2016			168	6.552.000	5.241.600	Đang sử dụng	
1.9	Cầu Nậm Hắng - Km30+270	Cái	01	2007	2016			264,0	10.296.000	8.236.800	Đang sử dụng	
1.10	Cầu Nậm Nhùn - Km31+863	Cái	01	2007	2016			480,0	18.720.000	14.976.000	Đang sử dụng	
1.11	Cầu Huổi Sải - Km35+810	Cái	01	2011	2015			192,0	7.488.000	5.803.200	Đang sử dụng	
1.12	Cầu Huổi Đanh - Km38+741	Cái	01	2011	2015			231,0	9.009.000	6.981.975	Đang sử dụng	
1.13	Cầu Huổi Ái - Km41+115	Cái	01	2011	2015			231,0	9.009.000	6.981.975	Đang sử dụng	
1.14	Cầu Nậm Hải I - Km43+224,5	Cái	01	2011	2015			231,0	9.009.000	6.981.975	Đang sử dụng	
1.15	Cầu Nậm Hải II - Km45+255,89	Cái	01	2011	2015			231,0	9.009.000	6.981.975	Đang sử dụng	
1.16	Cầu Nậm Khăn - Km51+108	Cái	01	2011	2016			231,0	9.009.000	7.207.200	Đang sử dụng	
1.17	Cầu Huổi Xặng - Km52+761	Cái	01	2011	2016			168,0	6.552.000	5.241.600	Đang sử dụng	
1.18	Cầu Huổi Hạ - Km53+851	Cái	01	2011	2016			231,0	9.009.000	7.207.200	Đang sử dụng	
1.19	Cầu Nậm Mô - Km56+285,45	Cái	01	2011	2016			462,0	18.018.000	14.414.400	Đang sử dụng	
1.20	Cầu Nậm Xuân - Km58+859,08	Cái	01	2011	2016			336,0	13.104.000	10.483.200	Đang sử dụng	
1.21	Cầu Km60+255,53	Cái	01	2011	2015			84,0	1.932.000	1.497.300	Đang sử dụng	
1.22	Cầu Km68+729,57	Cái	01	2011	2015			231,0	9.009.000	6.981.975	Đang sử dụng	
1.23	Cầu Km89+629,19	Cái	01	2011	2015			231,0	9.009.000	6.981.975	Đang sử dụng	
1.24	Cầu Km89+846,3	Cái	01	2011	2015			168,0	6.552.000	5.077.800	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.25	Cầu Km90+867,21	Cái	01	2011	2015			462,0	18.018.000	13.963.950	Đang sử dụng	
1.26	Cầu Pô Léch - Km102+697,52	Cái	01	2011	2015			1.176,0	45.864.000	35.544.600	Đang sử dụng	
1.27	Nhà hạt: Km32+600, huyện Nậm Nhùn	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		120,0	110,0	240.000	144.000	Đang sử dụng	
1.28	Nhà hạt: Km50+400, huyện Nậm Nhùn	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		750,0	170,0	340.000	190.400	Đang sử dụng	
1.29	Nhà hạt: Km77+200, huyện Mường Tè	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		1.600,0	150,0	300.000	168.000	Đang sử dụng	
2	Đường chính 129B		9,42			Cấp VI-MN			147.312.000	104.641.200		
2.1	Đường tỉnh 129B	VI	9,4	Trước năm 2013	Trước năm 2013				144.000.000	102.240.000	Đang sử dụng	
2.2	Cầu Km 5+550,1	Cái	01					48,6	1.166.400	845.640	Đang sử dụng	
2.3	Cầu Km 7+154	Cái	01					48,6	1.166.400	845.640	Đang sử dụng	
2.4	Cầu Km 9+84,2	Cái	01					40,8	979.200	709.920	Đang sử dụng	
3	Đường tỉnh 130		43,77			Cấp IV-MN; GTNT A			982.881.994	670.833.153		
3.1	Đường tỉnh 130	Km	43,22	Trước năm 2013	Trước năm 2013				873.562.689	597.378.470	Đang sử dụng	
3.2	Cầu BTCT; Lý trình: Km2+759,68	Cái	01	Năm 2021	Năm 2023			353,2	13.774.800	13.430.430	Đang sử dụng	
3.3	Cầu BTCT; Lý trình: Km 3+363	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			274,4	6.528.000	4.047.360	Đang sử dụng	
3.4	Cầu BTCT; Lý trình: Km 7+015	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			197,6	6.528.000	4.047.360	Đang sử dụng	
3.5	Cầu BTCT; Lý trình: Km 7+585	Cái	01	Năm 2021	Năm 2023			785,1	864.000	535.680	Đang sử dụng	
3.6	Cầu BTCT; Lý trình: Km 8+785	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			173,1	6.528.000	4.047.360	Đang sử dụng	
3.7	Cầu BTCT; Lý trình: Km 11+453	Cái	01	Sau năm 2021	Sau năm 2023			253,0	864.000	535.680	Đang sử dụng	
3.8	Cầu BTCT; Lý trình: Km 14+700	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			289,6	7.680.000	4.761.600	Đang sử dụng	
3.9	Cầu BTCT; Lý trình: Km19+400	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			896,0	28.672.000	17.776.640	Đang sử dụng	
3.10	Cầu BTCT; Lý trình: Km 24+765	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			96,0	2.688.000	1.666.560	Đang sử dụng	
3.11	Cầu BTCT; Lý trình: Km 28+252	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			880,0	28.160.000	17.459.200	Đang sử dụng	
3.12	Cầu BTCT; Lý trình Km44+564)	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			261,2	6.714.505	4.968.733	Đang sử dụng	
3.13	Nhà hạt: Km32+830, huyện Phong Thổ	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013		700,0	159,0	318.000	178.080		
4	Đường tỉnh 133		116,56			Cấp VI-MN			2.125.594.520	1.323.508.331		
4.1	Đường tỉnh 133	Km	115,8	Trước năm 2013	Trước năm 2013				1.937.578.000	1.201.298.360	Đang sử dụng	
4.2	Cầu Km 6+635	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			189,0	6.048.000	3.749.760	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4.3	Cầu Km 8+463	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			693,0	27.027.000	16.756.740	Đang sử dụng	
4.4	Cầu Nậm Cỏ - Km35+289	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			168,0	5.376.000	3.333.120	Đang sử dụng	
4.5	Cầu Nậm Ngò - Km36+440	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			757,6	24.243.200	15.030.784	Đang sử dụng	
4.6	Cầu Nậm Là - Km40+200	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			168,0	5.376.000	3.333.120	Đang sử dụng	
4.7	Cầu Nậm Sỏ - Km47+407	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			168,0	5.376.000	3.333.120	Đang sử dụng	
4.8	Cầu Hua Cuổi 1 - Km50+950	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			168,0	5.376.000	3.333.120	Đang sử dụng	
4.9	Cầu Nậm Há 2 - Km63+889	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			231,0	7.392.000	4.583.040	Đang sử dụng	
4.10	Cầu Noong Hèo 1 - Km66+479	Cái	01	Năm 2020	Năm 2021			462,0	14.784.000	9.166.080	Đang sử dụng	
4.11	Cầu Km68+691	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			42,0	1.008.000	730.800	Đang sử dụng	
4.12	Cầu Km71+146	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			126,0	4.032.000	2.499.840	Đang sử dụng	
4.13	Cầu Km72+695	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			90,0	2.520.000	1.562.400	Đang sử dụng	
4.14	Cầu Km78+813	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			108,0	3.456.000	2.142.720	Đang sử dụng	
4.15	Cầu Km80+819	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			42,0	1.008.000	730.800	Đang sử dụng	
4.16	Cầu Km81+773	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			126,0	4.032.000	2.499.840	Đang sử dụng	
4.17	Cầu Km84+320	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			72,0	2.016.000	1.249.920	Đang sử dụng	
4.18	Cầu Km86+032	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			126,0	4.032.000	2.499.840	Đang sử dụng	
4.19	Cầu Km87+240	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			42,0	1.008.000	730.800	Đang sử dụng	
4.20	Cầu Nậm Ma - Km90+420	Cái	01	Năm 2019	2019			231,0	10.209.920	7.249.043	Đang sử dụng	
4.21	Cầu Km96+660	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			42,0	1.008.000	730.800	Đang sử dụng	
4.22	Cầu Nậm Cúng - Km98+100	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			126,0	4.032.000	2.499.840	Đang sử dụng	
4.23	Cầu Km98+100	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			245,7	7.862.400	5.582.304	Đang sử dụng	
4.24	Cầu Km 111+260	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			175,0	40.250.000	28.577.500	Đang sử dụng	
4.25	Nhà hạt Km58+00	Cái	01				1.192,2	246,0	544.000	304.640	Đang sử dụng	
5	Đường tỉnh 134		54,42			Cấp V-MN			954.593.600	648.139.840		
5.1	Đường tỉnh 134	Km	54,052	Năm 2016	Sau 2016				886.452.800	602.787.904	Đang sử dụng	
5.2	Cầu Km 5+460,4	Cái	01	Trước 2016	Sau 2016			693,0	22.176.000	15.079.680	Đang sử dụng	
5.3	Cầu Km 15+452,55	Cái	01	Trước 2016	Sau 2016			462,0	14.784.000	10.940.160	Đang sử dụng	
5.4	Cầu Bản Thái - Km 47+250	Cái	01	Trước 2017	Sau 2017			231,0	7.392.000	4.583.040	Đang sử dụng	
5.5	Cầu Nậm Pa - Km 50+510	Cái	01	Trước 2017	Sau 2017			67,2	1.612.800	999.936	Đang sử dụng	
5.6	Cầu Nà Kè - Km 50+950	Cái	01	Trước 2017	Sau 2017			693,0	22.176.000	13.749.120	Đang sử dụng	
6	Đường tỉnh 135		26,87						393.319.000	243.831.440		
6.1	Đường tỉnh 135	Km	26,77	Sau năm 2013	Sau năm 2013				385.488.000	239.002.560	Đang sử dụng	
6.2	Cầu Km 21+131,96	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			120,0	3.360.000	2.083.200	Đang sử dụng	
6.3	Cầu Km 21+480,16	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			144,0	4.032.000	2.499.840	Đang sử dụng	
6.4	Nhà hạt Km26+850	Cái	01				992,0	219,5	439.000	245.840		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Ghi chú
							Diện tích đất	Sàn sử dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Đường tỉnh 136		24,4249			Cấp IV-MN.			561.982.400	399.007.504		
7.1	Đường tỉnh 136	Km	24	Trước năm 2013	Trước năm 2013				532.608.000	378.151.680	Đang sử dụng	
7.2	Cầu dầm Km2+247	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			238,9	7.644.800	5.427.808	Đang sử dụng	
7.3	Cầu dầm Km3+551	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			238,9	7.644.800	5.427.808	Đang sử dụng	
7.4	Cầu dầm Km3+844	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			238,9	7.644.800	5.427.808	Đang sử dụng	
7.5	Cầu dầm Km9+332,8	Cái	01	Sau năm 2013	Sau năm 2013			280,0	6.440.000	4.572.400	Đang sử dụng	
8	Đường Nậm Khao - Tà Tổng - Mường Nhé		49,73			Cấp VI-MN			806.470.500	500.682.750		
8.1	Đường Nậm Khao - Tà Tổng - Mường Nhé	Km	49,42	Sau năm 2013	Sau năm 2013				725.184.000	449.614.080	Đang sử dụng	
8.2	Cầu Nậm Khao, Km0+00	Cái	01		2016			2.218,6	75.718.500	46.945.470	Đang sử dụng	
8.3	Cầu Km2+030	Cái	01					192,0	4.416.000	3.201.600	Đang sử dụng	
8.4	Cầu Km3+150	Cái	01		2016			48,0	1.152.000	921.600	Đang sử dụng	
9	Đường Mường Mô – Tá Ngáng - Nậm Chà		9,7			Cấp VI-MN			241.691.840	149.848.941		
9.1	Đường Mường Mô – Tá Ngáng - Nậm Chà	Km	9,4		2016				149.240.000	92.528.800	Đang sử dụng	
9.2	Cầu Pá Mô - Km9+491	Cái	01	2012	2016			1.960,0	92.451.840	57.320.141	Đang sử dụng	
10	Đường Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm		24,95			GTNT A	-	1.434,7	408.752.130	361.613.294		
10.1	Đường Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm	Km	24,73	Trước năm 2013	Trước năm 2013				352.800.000	321.048.000	Đang sử dụng	
10.2	Cầu Km0+050	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			764,47	29.814.330	21.615.389	Đang sử dụng	
10.3	Cầu Km24+540	Cái	01	Trước năm 2013	Trước năm 2013			670,2	26.137.800	18.949.905	Đang sử dụng	
11	Nhà cung hạt QL.4H						5.571,0	1.107,5	2.195.364	1.317.218		
11.1	Nhà cung hạt: Km211+100/QL.4H tại huyện Mường Tè	Cái	01	2013	2014		1.151	298,17	596.340	357.804	Đang sử dụng	
11.2	Nhà cung hạt Km246+500/QL.4H, huyện Mường Tè	Cái	01	2007	2008		2.000,0	149,7	260.000	156.000	Đang sử dụng	
11.3	Nhà cung hạt Km280+800/QL.4H, huyện Mường Tè	Cái	01		2013		420	90,10	200.000	120.000	Đang sử dụng	
11.4	Nhà cung hạt Km300+100/QL.4H, huyện Mường Tè	Cái	01	2013	2014		1.000	284,756	569.512	341.707	Đang sử dụng	
11.5	Nhà cung hạt Km334+200/QL.4H, huyện Mường Tè	Cái	01	2013	2014		1.000	284,756	569.512	341.707	Đang sử dụng	
12	Phà đường bộ						-	-	150.608.197	105.425.738		
12.1	Phà Khau Riêng	Cái	01		2018		-	-	150.608.197	105.425.738	Đang sử dụng	
CỘNG TỔNG									8.452.387.545	5.735.968.589		

PHỤ LỤC III

DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Loại/cấp/hạng	Diện tích		Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại 31/12/2024	Tình trạng sử dụng của tài sản	Hình thức xử lý	Ghi chú
						Diện tích đất	Sàn sử dụng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đường Ngã ba Hang É - Mò Si San - Si Lở Lầu	Km	27,34	2024	GTNT A	136.700		199.425.590	190.291.842	Đang sử dụng, khai thác	Điều chuyển từ UBND huyện Phong Thổ về Sở Xây dựng quản lý, sử dụng khai thác	
	Giai đoạn 1			2021				121.783.307	112.649.559			
	Giai đoạn 2			2024				77.642.283	77.642.283			
2	Ngã ba Thên Sin - Sin Suối Hồ - Ngã ba Nậm Xe	Km	43,4	2024	GTNT A	217.000		370.158.089	370.158.089	Đang sử dụng, khai thác	Điều chuyển từ UBND các huyện: Phong Thổ, Tam Đường về Sở Xây dựng quản lý, sử dụng khai thác	
Tổng cộng								569.583.679	560.449.931			